| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN B**<br>**TỈNH HÀ NAM** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 02/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 01/4/2020
V/v: "Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn".

# NHÂN DANH
# NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

## TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH HÀ NAM

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa*: Ông Đặng Trần Anh Dũng.

*Các Hội thẩm nhân dân*: Ông Trần Ngọc Sơn và ông Nguyễn Huy Sự.

***- Thư ký phiên tòa***: Bà Đinh Như Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa***: Ông Nguyễn Văn Quyên – Kiểm sát viên.

Trong ngày 01/4/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 106/2019/TLST - HNGĐ ngày 02/12/2019 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 21/02/2020 và Quyết định hoãn phiên toà số 02/2020/QĐST – HNGĐ ngày 12/3/2020, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn**: Chị Trần Thị T, sinh năm 1985; nơi ĐKHKTT: Thôn Đội x (trước là Đội x), xã N, huyện B, tỉnh Hà Nam; nơi cư trú: Thôn Đội x, xã B, huyện B, tỉnh Hà Nam. (Có mặt)

**2. Bị đơn**: Anh Lê Huy T, sinh năm 1982; nơi ĐKHKTT và nơi cư trú: Thôn Đội x (trước là Đội x), xã N, huyện B, tỉnh Hà Nam. (Vắng mặt)

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

**[1] Tại đơn khởi kiện đề ngày 16/10/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trần Thị T trình bày**:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Lê Huy T đăng ký kết hôn lần đầu vào ngày 31/01/2005. Trong thời gian anh T đi cai nghiện ma túy bắt buộc từ tháng 12/2012 đến khoảng tháng 10/2014, chị đã làm đơn ly hôn và đến ngày 19/9/2014 được Tòa án xử cho ly hôn anh T. Sau khi anh T chấp hành xong việc cai nghiện ma túy bắt buộc, vì con nên đến đầu năm 2015 chị về chung sống với anh T nhưng không đăng ký kết hôn. Tuy nhiên do chị và anh T có thêm một con chung nên chị và anh T tự nguyện đăng ký kết hôn lại với nhau tại Ủy ban

nhân dân xã N, huyện B, tỉnh Hà Nam vào ngày 10/12/2015 và làm thủ tục khai sinh cho con là cháu Lê Thị Mai A. Do anh T vẫn tiếp tục sử dụng ma túy; chị khuyên bảo nhiều lần nhưng anh T vẫn không từ bỏ được việc sử dụng ma túy, kinh tế gia đình khó khăn, vợ chồng thường xuyên cãi chửi đánh nhau nên đến giữa năm 2018 chị mang con gái đầu là cháu H về nhà bố mẹ đẻ ở, sau đó một mình chị lên thành phố Hà Nội làm ăn; vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

- Về quan hệ con chung: Chị xác định vợ chồng có 03 con chung là: Cháu Lê Thị Thu H, sinh ngày 19/4/2006; hiện đang ở với chị. Cháu Lê Huy C, sinh ngày 08/6/2008 và cháu Lê Thị Mai A, sinh ngày 01/12/2015; hiện hai cháu đang ở với anh T. Khi ly hôn, chị đề nghị được nuôi cháu H, cháu A; để anh T nuôi cháu C, hai bên không phải góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

- Về quan hệ tài sản (tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng, trợ cấp khó khăn sau ly hôn): Chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

**[2] Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Lê Huy T không chấp hành giấy triệu tập của Tòa án, không tham gia tố tụng để trình bày quan điểm của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị T**

* Tại phiên tòa, chị T giữ nguyên quan điểm như đã trình bày.

**[3] Tại phiên toà, đại diện VKSND huyện B có quan điểm**:

* Về tố tụng, TAND huyện B thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; quá trình giải quyết vụ án tại toà và xét xử tại phiên toà,Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn không thực hiện, chấp hành các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

* Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 4 Điều 91, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án;

- Xử cho chị Trần Thị T ly hôn anh Lê Huy T.

- Về con chung: Giao cháu Lê Thị Thu H, sinh ngày 19/4/2006 và cháu Lê Thị Mai A, sinh ngày 01/12/2015 cho chị Trần Thị T nuôi dưỡng. Giao cháu Lê Huy C, sinh ngày 08/6/2008 cho anh Lê Huy T nuôi dưỡng. Chị T, anh T không phải góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

- Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Trần Thị T phải chịu theo quy định.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

**I. Về tố tụng**: Hội đồng xét xử thấy đây là vụ án hôn nhân và gia đình về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn"; bị đơn đang cư trú tại thôn Đội x (trước là Đội x), xã N, huyện B, tỉnh Hà Nam do vậy Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền. Do anh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh T là đúng quy định.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Sau khi thụ lý đơn khởi kiện ly hôn của chị T; Tòa án nhân dân huyện B đã rất nhiều lần triệu tập anh T đến trụ sở Tòa án, trụ sở UBND xã N để giải quyết vụ án. Mặc dù anh T đã được trực tiếp giao Giấy triệu tập đương sự, Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh T đều từ chối nhận và nói rõ quan điểm sẽ không chấp hành giấy triệu tập của Tòa án đến để giải quyết vụ án. Đại diện Tòa án đã nhiều lần cùng với chính quyền địa phương xã N đến trực tiếp tìm gặp anh T tại nơi cư trú nhưng không gặp; tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định nhưng anh T vẫn không đến vì vậy trong hồ sơ vụ án không có quan điểm của anh T về việc giải quyết vụ án. Theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử căn cứ vào những tài liệu chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án để giải quyết vụ án.

**II. Về giải quyết vụ án:**

**[1] Về hôn nhân**: Chị Trần Thị T và anh Lê Huy T đăng ký kết hôn với nhau lần đầu vào ngày 31/01/2005. Từ ngày 19/12/2012, anh T phải đi tập trung cai nghiện ma túy bắt buộc với thời hạn 02 năm. Ngày 19/9/2014, Tòa án nhân dân huyện B đã xử cho chị T được ly hôn anh T. Ngày 10/12/2015 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam; chị T anh T tự nguyện đăng ký kết hôn, lại về chung sống cùng nhau. Vợ chồng chị T, anh T chung sống tại nhà của bố mẹ anh T đến giữa năm 2018 thì chị T mang con gái đầu về nhà bố mẹ đẻ ở; anh chị sống ly thân từ đó đến nay.

Tại các buổi làm việc với Tòa án; địa phương xã N xác định qua cung cấp của quần chúng nhân dân thì được biết nguyên nhân chị T anh T sống ly thân là do việc chăn nuôi lợn bị dịch bệnh dẫn đến kinh tế gia đình khó khăn và anh T vẫn tiếp tục sử dụng ma túy; vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi chửi đánh nhau.

Xét thấy, chị T kiên quyết yêu cầu được ly hôn, anh T thì bỏ mặc không tham gia giải quyết vụ án tại tòa do vậy Hội đồng xét xử thấy khả năng chị T anh T đoàn tụ về chung sống là không còn; xử cho chị T ly hôn anh T là phù hợp với thực tế, đúng quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

**[2] Về con chung**: Trong thời kỳ hôn nhân lần đầu (từ năm 2005 đến năm 2014) chị T, anh T có 02 con chung là cháu Lê Thị Thu H, sinh ngày 19/4/2006 và cháu Lê Huy C, sinh ngày 08/6/2008. Sau khi ly hôn, ngày 01/12/2015 chị T

sinh cháu Lê Thị Mai A. Ngày 10/12/2015 chị T anh T làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã Ngọc Lũ, đồng thời cũng làm thủ tục khai sinh cho cháu A. Mặc dù anh T không có quan điểm về việc anh có phải là bố đẻ của cháu A không nhưng anh T chị T đã tự nguyện đăng ký khai sinh cho cháu A với nội dung anh T là cha và chị T là mẹ của cháu A; anh chị đã trực tiếp nuôi cháu từ khi sinh ra đến nay không có tranh chấp gì nên Hội đồng xét xử xác định cháu A là con chung của anh T và chị T để quyết định ai là người nuôi dưỡng cháu A khi giải quyết vụ án chị T kiện ly hôn anh T.

Mặc dù cả chị T, anh T không ai xuất trình được tài liệu chứng cứ chứng minh thu nhập, đều đang ở nhờ nhà của bố mẹ và trên thực tế kể từ khi anh chị sống ly thân thì việc nuôi cháu H của chị T, nuôi cháu C và cháu A của anh T vẫn được đảm bảo. Tuy nhiên xét thấy cháu H có nguyện vọng ở với chị T, cháu C có nguyện vọng ở với anh T; riêng cháu A còn nhỏ mới hơn 4 tuổi, cháu lại là con gái nên cần sự chăm sóc của người mẹ hơn; do vậy Hội đồng xét xử giao chị T được quyền nuôi dưỡng cháu H và cháu A, giao anh T được quyền nuôi dưỡng cháu C, anh chị không phải góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

**[3] Về quan hệ tài sản** (tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng, trợ cấp khó khăn sau ly hôn): Do chị T tự nguyện không đề nghị Tòa án giải quyết; anh T từ chối trình bày quan điểm do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Nếu sau này anh T chị T có tranh chấp về tài sản thì anh chị có quyền đề nghị giải quyết bằng một vụ kiện khác theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

**[4] Án phí ly hôn sơ thẩm**: Chị T phải chịu theo quy định.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án;

**1.** Xử cho chị Trần Thị T ly hôn anh Lê Huy T.

**2.** Về con chung: Giao cháu Lê Thị Thu H, sinh ngày 19/4/2006 và cháu Lê Thị Mai A, sinh ngày 01/12/2015 cho chị Trần Thị T nuôi dưỡng. Giao cháu Lê Huy C, sinh ngày 08/6/2008 cho anh Lê Huy T nuôi dưỡng. Chị T, anh T không phải góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Chị T, anh T và các thành viên gia đình của chị T, anh T không được cản trở anh T, chị T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu H, cháu A, cháu C.

**3.** Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng.

Chuyển 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm mà chị Trần Thị T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B theo biên lai số AA/2015/0002472 ngày 02/12/2019 thành án phí ly hôn sơ thẩm mà chị T phải chịu. Chị T đã thi hành xong án phí ly hôn sơ thẩm.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

Báo cho chị T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Báo cho anh T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã N, huyện B, tỉnh Hà Nam.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**
**Đặng Trần Anh Dũng**
**(Đã ký)**

*Nơi nhận*:
- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã N, huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.